

-----

**Câu 1:**

- 1 Tỷ lệ phân bổ chi phí SXC ước tính =  $660.000.000/6.000 = 110,000$
- Chi phí SXC ước tính phân bổ cho đơn hàng 401 =  $110.000 \times 2.000 = 220,000,000$
- 2 Định khoản các nghiệp vụ thực tế phát sinh trong kỳ
- a. Nợ TK 621 (401) 350,000,000  
    Có TK 152 350,000,000
- b. Nợ TK 622 (401) 150,000,000  
    Có 334 150,000,000
- c. Nợ TK 627 (401) 325,000,000  
    Có TK 152 150,000,000  
    Có TK 334 100,000,000  
    Có TK 214 60,000,000  
    Có TK 111 15,000,000
- d. Tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất (theo phương pháp thực tế kết hợp ước tính)
- Nợ TK 154 (401) 720,000,000  
    Có 621 (401) 350,000,000  
    Có 622 (401) 150,000,000  
    Có 627 (401) 220,000,000
- Toàn bộ đơn hàng hoàn thành và nhập kho trong kỳ
- Nợ TK 155 (401) 720,000,000  
    Có TK 154 (401) 720,000,000
- Giá thành đơn vị Z =  $720000000/15000 = 48,000$
- 3 Chênh lệch chi phí sản xuất chung =  $325.000.000 - 220.000.000 = 105,000,000$
- Đây là chênh lệch thiếu vì số phân bổ ít hơn số thực tế
- Nợ TK 632 105,000,000  
    Có TK 627 (CL thiếu) 105,000,000

**Câu 2:**

- 1 **Bước 1:** Thống kê kết quả sản xuất

SP DD đầu kỳ:		1,000
	100% CP NVLTT	1,000
	30% CP chuyển đổi	300
Số SP đưa vào sản xuất		62,000
Số SP hoàn thành và chuyển đi:		60,000
Số SPDD cuối kỳ:		

		3,000
	100% CPNVLTT	3,000
	20% CP chuyển đổi	600

2 **Bước 2:** **Tính số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương**

	NVLTT	Chuyển đổi
SLHT từ SPDD đầu kỳ	-	210
SL đưa vào SX và HT:	59,000	59,000
SPDD cuối kỳ	3,000	600
<b>SL HT tương đương</b>	<b>62,000</b>	<b>59,810</b>

(Số lượng SPDD đầu kỳ\* Tỷ lệ chưa hoàn thành)

**Bước 3:** **Tính chi phí đơn vị SPHT tương đương**

	NVLTT	Chuyển đổi
CPSXDD đầu kỳ	2,800	3,500
CPSXPSTK	152,200	110,000
<b>Tổng chi phí chuyển đến</b>	<b>155,000</b>	<b>113,500</b>
<b>SLHT tương đương</b>	<b>62,000</b>	<b>59,810</b>
<b>Chi phí đơn vị HTTD</b>	<b>2.50</b>	<b>1.90</b>

(theo chi phí ước tính)

3 **Bước 4:** **Thống kê chi phí sản xuất chuyển đến**

CPSXDD đầu kỳ:			
	CPNVLTT		2,800
	CP chuyển đổi		3,500
<b>Tổng CPSXDD đầu kỳ</b>			<b>6,300</b>
<b>CP sản xuất phát sinh trong kỳ:</b>			<b>262,200</b>
	CPNVLTT		152,200
	CP chuyển đổi		110,000
<b>Tổng CPSX chuyển đến</b>			<b>268,500</b>

(theo chi phí ước tính)

**Bước 5:** Bước này phân bổ CPSX cho số SP chuyển đi

<b>Phân bổ cho số SPDDĐK:</b>				
CPNVLTT				-
CP chuyển đổi				399
<b>TC - CPSXDDĐK</b>				<b>399</b>
<b>Phân bổ cho số SPHT:</b>				
CPNVLTT				147,500
CP chuyển đổi				111,963
<b>TC - GIÁ THÀNH SP</b>				<b>259,463</b>
<b>Phân bổ cho số SPDD cuối kỳ:</b>				
CPNVLTT				7,500
CP chuyển đổi				1,139
<b>TC - CPSX DDCK</b>				<b>8,639</b>
<b>Tổng chi phí chuyển đi:</b>				<b>268,500</b>

4

Chênh lệch giữa chi phí sản xuất chung thực tế với ước tính =  $45.000 - 250 \times 280 =$   
(25,000)

Chênh lệch thừa nghĩa là đã phân bổ nhiều hơn thực tế xảy ra

Nợ TK 627	25,000
Có TK 632	25,000

**Câu 3:**

đơn vị tính: ngàn đồng

- Chênh lệch NVLTT = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng  
 Chênh lệch giá = Lượng thực tế x (Giá thực tế - giá định mức) =  
 $850 \times (6 - 8) =$  (1,700)  
 Chênh lệch về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức) =  
 $8 \times (850 - (3 \times 200)) =$   
 = 2,000  
 Chênh lệch nguyên vật liệu =  $(1700) + 2000 =$  300
- Chênh lệch NCTT = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng  
 Chênh lệch giá = Lượng thực tế x (Giá thực tế - giá định mức) =  
 $800 \times (9.2 - 9.0) =$  160  
 Chênh lệch về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức) =  
 $9.0 \times (800 - (3.5 \times 200)) =$  900  
 Chênh lệch NCTT =  $90 + 900 =$  990
- Chênh lệch chi phí SXC = Chênh lệch BP SXC + chênh lệch ĐP SXC

- a. Chênh lệch BP SXC = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng  
 Chênh lệch giá = Lượng thực tế x ( Giá thực tế - giá định mức) =  
 $1.000 \times (5-4) = 1000$   
 Chênh lệch về lượng = Giá định mức x (lượng thực tế - lượng định mức) =  
 $4 \times (1.000 - 800) = 800$   
 Chênh lệch BP SXC = Chênh lệch giá + chênh lệch lượng 1800

b Chênh lệch ĐP SXC =  $1700 - 2.000 = -300$

4 Chênh lệch giá nguyên vật liệ

Nợ TK 152 6,800

    Có TK 152 CLGNVL 1,700

    Có TK 331 5,100

Chênh lệch lượng NVL

Nợ TK 621 4,800

Nợ TK 621

CLLNVL 2,000

    Có TK 152 6,800

Chênh lệch NCTT

Nợ TK 622 6,300

Nợ TK 622

CLGNCTT 160

Nợ TK 622

CLLNCTT 900

    Có TK 334 7,360

Chênh lệch biến phí SXC

Nợ TK 627 3,200

Nợ TK 627

CLLBPSXC 800

Nợ TK 627 CLGBPSXC 1,000

    Có TK 112 5,000

Chênh lệch định phí SXC

Nợ TK 627 1,700

Nợ TK 627

CLĐPSXC 300

    Có TK 112 2,000

Kết chuyển tính giá thành sản phẩm

Nợ TK 154 12,800

    Có TK 621 4,800

    Có TK 622 6,300

    Có TK 627 1,700

5	Xử lý chênh lệch	
	Chênh lệch = $12.800 - (850 \times 2 + 800 \times 9.2 + 5 \times 1.000 + 1.700) - 3760$	
	Nợ TK 152	
	CLGNVL	1,700
	Nợ TK 632	3,460
	Có TK 621 CLLNVLT	2,000
	Có TK 622 CLGNCTT	160
	Có TK 622CLLNCTT	900
	Có TK 627 CLGBPSXC	1,000
	Có TK 627 CLLBPSXC	800
	Có TK 627 ĐPSXC	300

*Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.*

<b>Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)</b>	<b>Nội dung kiểm tra</b>
G1. Giải thích được bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp kế toán chi phí sản xuất theo công việc (tính giá thành theo chi phí thực tế, thực tế kết hợp ước tính, xử lý chênh lệch)	Câu 1
G2. Giải thích được bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp kế toán chi phí sản xuất theo quá trình (tính sản lượng hoàn thành tương đương, chi phí đơn vị, tính giá thành theo chi phí thực tế kết hợp ước tính)	Câu 2
G3. Trình bày hệ thống kế toán chi phí theo định mức, tính toán và so sánh mức chênh lệch giữa thực tế và định mức	Câu 3
G3. Tính được giá thành	Câu 1,2,3
G4. Báo cáo sản xuất chi phí thực tế kết hợp ước tính; ước tính	Câu 1,2,3

Ngày tháng 06 năm 2018  
**Thông qua bộ môn**